みんぱくリポジトリ

国立民族学博物館学術情報リボジトリ National Museum of Ethnolo

「カム・オアイ家霊簿」 2 書、「バック・カム一族 家霊簿ノート」に基づく系図資料

メタデータ	言語: jpn
	出版者:
	公開日: 2009-04-28
	キーワード (Ja):
	キーワード (En):
	作成者: 樫永, 真佐夫
	メールアドレス:
	所属:
URL	https://doi.org/10.15021/00001412

III

「カム・オアイ家霊簿」 2 書、 「バック・カム一族家霊簿ノート」 に基づく系図資料

系図資料

系図資料1:

「クアム・トー・ムオン・ムアッ」によるムオン・ムアッ首領の系譜

系図資料2:

「啓定二年カム・オアイ家霊簿」に基づくカム・オアイの系譜関係

系図資料3:

ヴィー・オット子孫の系譜関係

系図資料4:

「(スア・ムオン) カム・オアイ家霊簿」に基づくカム・オアイの系譜関係

系図資料5:

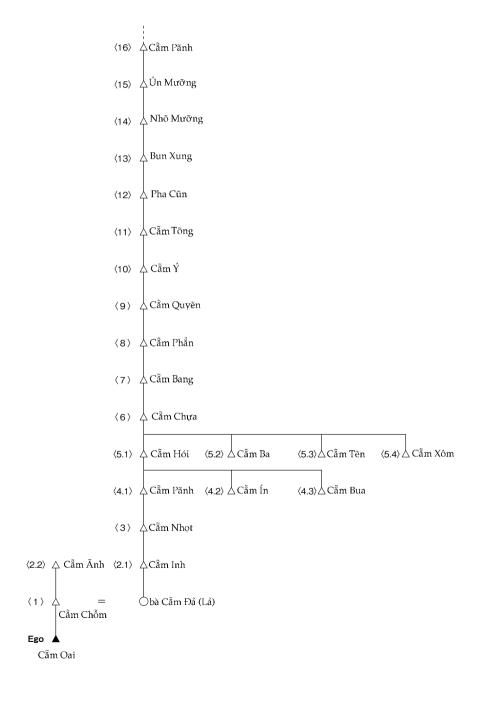
「バック・カムー族家霊簿ノート」に基づくムオン・ムオイ首領の系譜関係

(*) 系図中の人物名は、日本語に訳さず「統一ローマ字表記」黒タイ語で記した。カナ表記すると、声調や母音について表記上の区別が困難であり、各人物間の区別も困難になるからである。なお、本書で「統一ローマ字表記」を用いる場合はイタリックを用い、クオックグー表記ベトナム語との区別を明確にする原則である。しかし、系図資料に登場する人物名は黒タイの人物のみなので、イタリック体を用いていない。ただし、ここに登場する人物のベトナム語名を記す場合、[]内に記した。

系図資料 1: 「クアム・トー・ムオン・ムアッ」によるムオン・ムアッ首領の系譜

Điện Biên	Thuận Châu	Sơn La	Mai Sơn
(Mưỡng Thanh)	(Mưỡng Muổi)	(Mưỡng Là)	(MưỡngMuạk)
Điện Biên (Mưỡng Thanh) Alang Chượng Akhun Pẽ Akhun Miền Akhun Chứt Akhun Chưn Axáy Chạng ATạo Chồng Lỗ Ni		Sơn La (Mưỡng Là) Tạo Dẹ (Duỗng Cẫm) Ai Têm Mương Cẩm Mựt Cẩm Kheo Cẩm Pãnh Cẩm Ún Mương	À Nhō Mưỡng À Bun Xung (Quảng Khê) À Pha Cũn À Cẫm Cong À Cẫm Ý (Bun Quảng) À Cẫm Nguyên À Cẫm Bang À Cầm Phần À Cầm Nguyên (Chưởng Ba)
			A Cắm Cong A Cắm Ý (Bun Quảng) A Cắm Nguyên A Cắm Bang A Cầm Phần
		Cẫm Văn Bon∆ Cẫm Ơn (Cẫm Tơm) ∆	↑ Cắm Chựa (Cắm Cố, Cắm Nhơn Qúy) ↑ Cắm Hới ↑ Cắm Nhọt ↑ Cắm Pãnh ↑ Cắm Nhọt (Cắm Nhơn Ba) ↑ Cắm Inh (Cắm Văn Vợn) ↑ Cắm Lá ↑ Cắm Chỗm ↑ Cắm Thạch (Cắm Văn Oai): EGO(E)

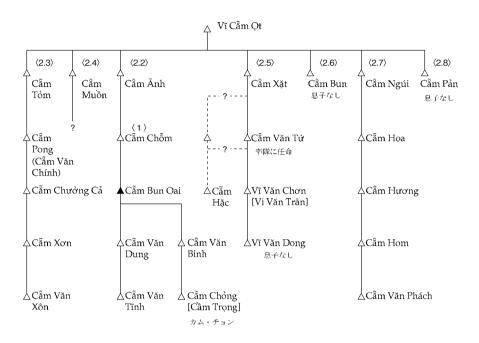
系図資料 2 「啓定二年カム・オアイ家霊簿」に基づくカム・オアイの系譜関係



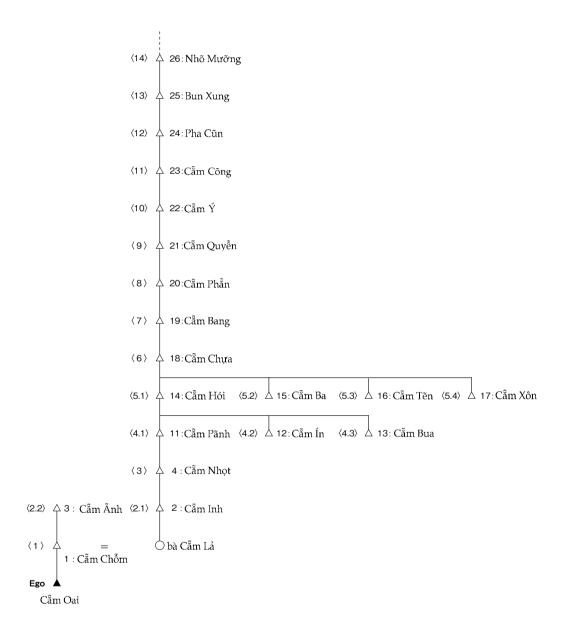


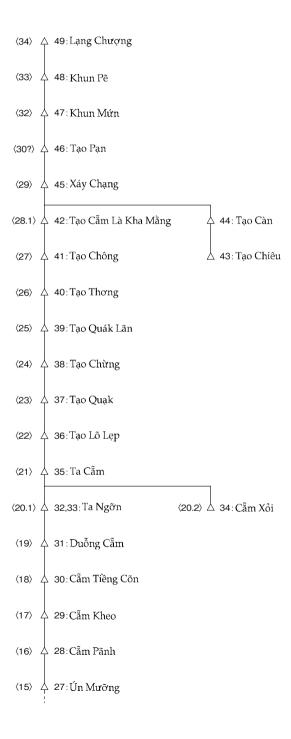
系図資料 3: ヴィー・オット子孫の系譜関係

(カム・ビン [1907-1988] から息子カム・チョン [1934-] が聞いた系譜知識に基づく)

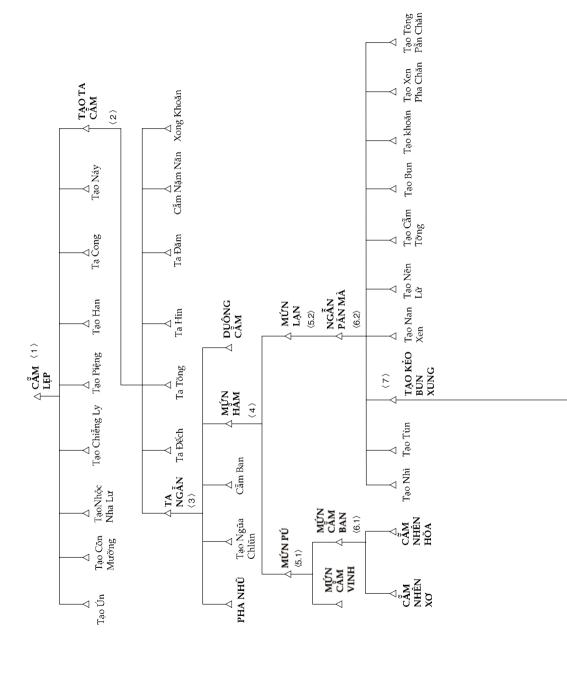


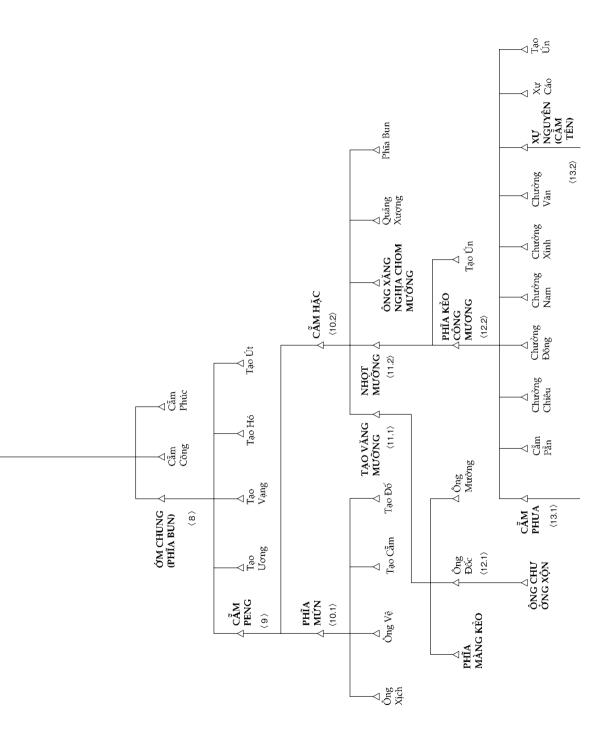
系図資料 4:「(スア・ムオン) カム・オアイ家霊簿」に基づくカム・オア イの系譜関係

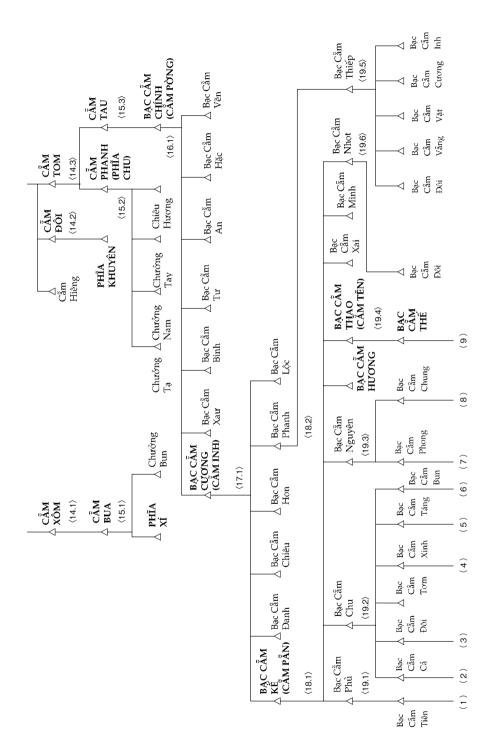


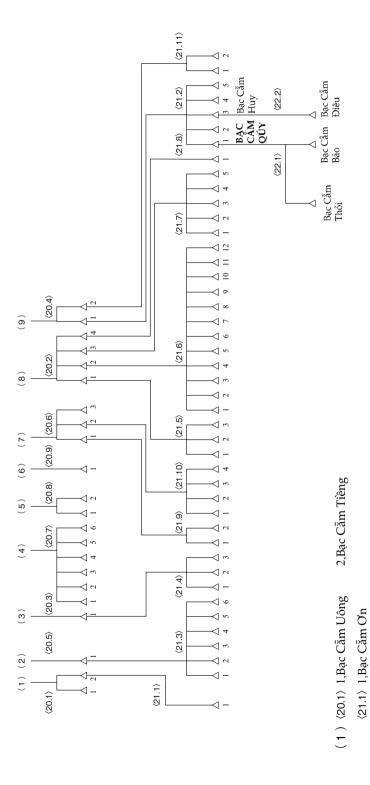


条図資料5:「バック・カム一族家霊簿ノート」に基づくムオン・ムオイ首領の系譜関係









2, Bạc Cẩm Xang 3, Bạc Cẩm khoang 4, Bạc Cẩm Thang 5, Bạc Cẩm Thăng 6, Bạc Cẩm Cương

79

(3) $\langle 20.3 \rangle$ 1, BAC CÂM CHÂU

(21.3) 1,Bạc Cẵm Minh

(2) (20.5) 1,Bạc Cẵm Piệng

(21	⟨21.4⟩ 1,Bạc Cẵm Dông	2,Bạc Cẵm Càn	: Cẩm]			1
(20.	(4) ⟨20.7⟩ 1,Bạc Cẵm Phủ	2,Bạc Cẵm Nguyên Him	ı Him 3,Bạc Cẵm Ui		4,Bạc Cẩm Xong 5,I	5,Bạc Cẵm Xam
	6,Bạc Cẩm Xêng					
) (20.	(5) (20.8) 1,Bạc Cẵm Inh	2,Bạc Cẵm Xôm				
) (20.	(6) ⟨20.9⟩ 1,Bạc Cẵm Hẽ					
) (20.	(7) <20.6> 1,Bạc Cẵm Phanh	2, Bạc Cẫm Chiên 3, Bạc Cẫm Nối	3,Bạc Cẵm Nối			
(21.	⟨21.9⟩ 1,Bạc Cẵm Mũa	2,Bạc Cắm Ão				
(21.	⟨21.10⟩ 1,Bạc Cẵm Khun	2,Bạc CẵmHỗm	3,Bạc Cẩm Dên	4,Bạc Cẫm Dọn		
, (20.	(8) ⟨20.2⟩ 1,Bạc Cẵm Muôn	2,Bạc Cẵm Chính	3,Bạc Cẵm Thiếp	4,BẠC CẨM NĂM	V	
(21.	⟨21.5⟩ 1,Bạc Cẵm Hương	2,Bạc Cẵm Ban	3,Bạc Cẵm Dảng			
(21.	⟨21.6⟩ 1,Bạc Cẵm Hiêm	2,Bạc Cẵm Bến	3,Bạc Cẵm Cương	4,Bạc Cẵm Pảu	5, Bạc Cẫm Dương 6, Bạc Cẫm Xinh	6,Bạc Cẵm Xinh
	7,Bạc Cẵm Xuyên	8,Bạc Cắm Pịn	9,Bạc Cẫm Chăn	10,Bạc Cẵm Xức	11,Bạc Cẵm Cók	12,Bạc Cẵm Dinh
(21.	⟨21.7⟩ 1,Bạc Cẵm Đưa	2,Bạc Cẵm Khoa	3,Bạc Cẵm Xỡi	4,Bạc Cẵm Tân	5,Bạc Cẩm Hào	
(21.	(21.8) 1,Bạc Cắm Chực [Bạc Cầm Trực]	: Cầm Trực]				
) (20.	(9) ⟨20.4⟩ 1, BẠC CẪM AN	2,Bạc Cẵm Yên				
(21.	⟨21.2⟩ 1, BẠC CẪM QUÝ 2,Bạc Cẵm Chởm [Bạc Cẵm Châm]	2,Bạc Cẵm Chởm [Bạc Cẫm Châm]	3,Bạc Cẫm Huy	4,Bạc Cẩm Bỉnh	5,Bạc Cẩm Khan
(21.	⟨21.11⟩ 1,Bạc Cẵm Chơn [Bạc Cẵm Chân]	c Cắm Chân]	2,Bạc Cẩm Inh			

[付記] この系図中の人名を記すにあたっては、「統一ローマ字表記」黒タイ語を用いた。大文字・太字で記された人物は、かつてのムオン・ムオイ首領である。 なお、()内はその人の別名であり、[]内は、キン語名である。